

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

ĐƠN VỊ:

1. VĂN PHÒNG BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP

2. Trung tâm Phát triển hạ tầng

(Đính kèm Thông báo thẩm định quyết toán số 158/TP.BQL ngày 15/01/2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Nội dung                                                     | Số tiền        |                                                  |                              |
|----------|--------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|------------------------------|
|          |                                                              | Tổng cộng      | Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp | Trung tâm Phát triển hạ tầng |
| A        | B                                                            | 1=2+3          | 2                                                | 3                            |
| I        | DOANH THU                                                    | 63.251.893.652 | 28.953.811.536                                   | 34.298.082.116               |
| 1        | Doanh thu từ kinh phí NSNN                                   | 46.229.904.141 | 28.822.779.486                                   | 17.407.124.655               |
| 2        | Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài                          |                |                                                  |                              |
| 3        | Doanh thu từ phí được khấu trừ để lại                        | 589.352.784    | 31.577.784                                       | 557.775.000                  |
| 4        | Doanh thu tài chính                                          | 12.832.510     | 197.707                                          | 12.634.803                   |
| 5        | Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ                             | 95.236.559     | 95.236.559                                       |                              |
| 6        | Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ          | 16.320.547.658 |                                                  | 16.320.547.658               |
|          | - Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu                          | 16.320.547.658 |                                                  | 16.320.547.658               |
|          | - Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN |                |                                                  |                              |
| 7        | Thu nhập khác                                                | 4.020.000      | 4.020.000                                        |                              |
| II       | CHI PHÍ                                                      | 71.151.062.698 | 39.561.497.487                                   | 31.589.565.211               |
| 1        | Chi phí hoạt động không giao tự chủ                          | 40.308.551.763 | 22.901.427.108                                   | 17.407.124.655               |
| 2        | Chi phí hoạt động giao tự chủ                                | 9.649.403.748  | 9.649.403.748                                    |                              |
| 3        | Chi phí tài chính                                            |                |                                                  |                              |
| 4        | Giá vốn hàng bán                                             | 3.866.748.402  |                                                  | 3.866.748.402                |
| 5        | Chi phí bán hàng                                             |                |                                                  |                              |
| 6        | Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ   | 9.714.723.201  |                                                  | 9.714.723.201                |

|     |                                                                                                       |                         |                         |                      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------|
| 7   | Chi phí khác                                                                                          | 7.611.635.584           | 7.010.666.631           | 600.968.953          |
| 8   | Chi phí tài sản bàn giao                                                                              |                         |                         |                      |
| III | <b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>                                                             |                         |                         | <b>1.110.944.504</b> |
| IV  | <b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM</b>                                                                    | <b>-4.038.566.851</b>   | <b>-10.607.685.951</b>  | <b>6.569.119.100</b> |
| V   | <b>ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ GHI NHẬN NĂM TRƯỚC</b> | -96.496.011.903         | -96.496.011.903         |                      |
| VI  | <b>THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM</b>                                                                    | <b>-100.534.578.754</b> | <b>-107.103.697.854</b> | <b>6.569.119.100</b> |
| 1   | Các khoản phân phối vào quỹ đơn vị                                                                    | 3.108.349.823           |                         | 3.108.349.823        |
| 2   | Nguồn kinh phí mang sang năm sau                                                                      | 1.988.854.379           | 25.841.544              | 1.963.012.835        |
| 3   | Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau                                                      | -105.631.782.956        | -107.129.539.398        | 1.497.756.442        |